

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 02 – Đợt 2

- Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
- Ngày quan trắc:** 25 – 26/02/2025 **Ngày cung cấp TT:** 27/02/2025
- Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Tình trạng hoạt động của cống |
|-----|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1 | 1 | Cống Như Trác | Cống đóng. |
| 2 | 2 | Cống Hữu Bị | Cống đóng. |
| 3 | 3 | Cống Cốc Thành | Cống đóng. |
| 4 | 4 | Cống sông Chanh | Cống đóng. |
| 5 | 5 | Cống Nhâm Tràng | Cống đóng. |
| 6 | 6 | Cống Kinh Thanh | Cống đóng. |
| 7 | 7 | Cống Cô Đàm | Cống mở hé. |
| 8 | 8 | Cống Vĩnh Trị | Cống đóng. |
| 9 | 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Cống đóng. |
| 10 | 13 | Đầu kênh CG16 | Cống mở. |
| 11 | 16 | Đập Vùa (CG12) | Cống đóng. |

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 20 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Nam Định.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Công Như Trác, Cổng Hữu Bị, Cổng Cốc Thành, Cổng Sông Chanh, Cổng Kinh Thanh, Đầu kênh T3, Cầu đường 10 với sông Sắt.

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Cổ Đam, Cổng Vĩnh Trị, Đập An Bài (sông Châu Giang), Cổng 3-2, Đầu kênh S17, Cầu Chủ (sông Châu Giang), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Bể hút trạm bơm Quỳ Độ, Đầu kênh T5.

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên, Đầu kênh C9, Đập Vùa (CG12).

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, Đầu kênh CG 16.

Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|------------------|------------------|--|--|------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| QCVN 08:2023 - A | | | 6.5 – 8.5 | | | ≥ 6 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - B | | | 6 – 8.5 | | | ≥ 5 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - C | | | 6 – 8.5 | | | ≥ 4 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - D | | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | | ≥ 2 | | | | | |
| 1 | Cống Như Trác | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh. | 7.12 | 18.6 | 6.16 | 0.1 | 0.668 | 1.058 | 474 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 2 | Cống Hữu Bị | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 15°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió BĐB 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng, trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục. | 7.31 | 28.7 | 6.1 | 0.1 | 0.707 | 1.373 | 480 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 3 | Cống Cốc | Kiểm tra chất lượng nước hệ | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 89%, mật | 7.26 | 36.7 | 6.41 | 0.2 | 0.831 | 1.935 | 471 | Các chỉ tiêu |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|------------------|------------------|--|--|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| QCVN 08:2023 - A | | | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - B | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - C | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - D | | | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| | Thành | thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản. | độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Không có dòng chảy. Cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 4 | Cống Sông Chanh | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản. | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu nâu đục. | 7.4 | 32.9 | 6.01 | 0.2 | 0.707 | 2.138 | 487 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 5 | Cống Nhâm Trảng | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Trảng, tưới cho Huyện Thanh Liêm | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 100%, gió BĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội | 7.36 | 27.1 | 5.81 | 0.2 | 0.824 | 1.665 | 471 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị | |
|-------------|------------------|---|---|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| | | QCVN 08:2023 - A | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - B | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - C | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - D | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| | | và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác. | đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | |
| 6 | Cống Kinh Thanh | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 75%, mật độ mây 100%, gió BĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | 7.31 | 22.5 | 6.01 | 0.2 | 0.591 | 2.588 | 426 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 7 | Cống Cổ Đam | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 100%, gió BĐB 7 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Đáy, cống mở hé tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. | 7.35 | 32.9 | 5.79 | 0.3 | 1.158 | 2.183 | 486 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|------------------|------------------|--|---|------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| QCVN 08:2023 - A | | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | | |
| QCVN 08:2023 - B | | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | | |
| QCVN 08:2023 - C | | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | | |
| QCVN 08:2023 - D | | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | | |
| | | | Nước màu nâu đục. | | | | | | | | |
| 8 | Công Vinh Trị | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản. | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | 7.4 | 30.7 | 5.61 | 0.2 | 0.676 | 1.710 | 515 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 9 | Đầu kênh T3 | Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải độc thành phố Nam Định. | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Dòng chảy chậm ra hướng Cốc Thành. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. | 7.29 | 32.8 | 6.21 | 0.2 | 0.761 | 1.778 | 469 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 10 | Đầu kênh C9 | Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh. | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Dòng chảy hướng ra sông Chanh, mực nước | 7.59 | 40.7 | 4.98 | 1.6 | 1.368 | 4.163 | 1760 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị | |
|------------------|------------------------------|--|---|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| QCVN 08:2023 - A | | | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - B | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - C | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - D | | | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| | | thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện. | trung bình. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | B |
| 11 | Cầu đường 10 với sông Sắt | Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên. | Trời lạnh, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió Bắc 6 km/h. Dòng chảy rất chậm về sông Sắt, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu nâu đục. | 7.42 | 51.6 | 6.07 | 0.1 | 0.591 | 1.103 | 470 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A |
| 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió BĐB 6 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước sông Sắt thấp hơn sông Châu Giang. Nước màu nâu đục. | 7.49 | 20.7 | 5.88 | 0.2 | 0.754 | 1.013 | 491 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị | |
|------------------|------------------|--|---|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| QCVN 08:2023 - A | | | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - B | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - C | | | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| QCVN 08:2023 - D | | | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| 13 | Đầu kênh CG 16 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 15°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió BĐB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang, cống mở, mực nước thấp. Nước màu nâu đục. | 7.46 | 31.6 | 3.16 | 0.4 | 2.455 | 3.578 | 591 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 14 | Cống 3-2 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 15°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió BĐB 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu nâu đục. | 7.29 | 37.1 | 5.39 | 0.3 | 0.847 | 1.958 | 501 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 15 | Đầu kênh S17 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 100%, gió BĐB 6 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 7.49 | 20.6 | 5.17 | 0.3 | 0.754 | 1.395 | 547 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 16 | Đập Vùa | Kiểm tra chất lượng nước hệ | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 15°C, độ ẩm | 7.16 | 33.9 | 4.97 | 0.4 | 1.212 | 2.363 | 507 | Chỉ tiêu quan |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị | |
|-------------|--------------------------------|---|--|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| | | QCVN 08:2023 - A | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - B | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - C | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - D | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| | (CG12) | thông tưới cho Huyện Lý Nhân. | 88%, mật độ mây 100%, gió BDB 8 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 17 | Cầu Chủ (sông Châu Giang) | Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 100%, gió BDB 5 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng Hữu Bị, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục. | 7.41 | 23.6 | 5.06 | 0.4 | 1.678 | 3.848 | 559 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 18 | Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy) | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 100%, gió BDB 6 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cổ Đam, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. | 7.46 | 35.5 | 5.26 | 0.3 | 1.453 | 2.678 | 516 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 19 | Bể hút | Kiểm tra chất | Trời lạnh, mưa nhỏ, | 7.25 | 20.6 | 5.56 | 0.3 | 0.971 | 2.183 | 507 | Các chỉ tiêu |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị | |
|-------------|------------------|--|--|------------------|--------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|--------------------------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | | Độ dẫn (mS/cm) |
| | | QCVN 08:2023 - A | | 6.5 – 8.5 | | ≥ 6 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - B | | 6 – 8.5 | | ≥ 5 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - C | | 6 – 8.5 | | ≥ 4 | | | | | |
| | | QCVN 08:2023 - D | | < 6.0 hoặc > 8.5 | | ≥ 2 | | | | | |
| | trạm bơm Quý Độ | lượng nước tại trạm bơm Quý Độ. | nhiệt độ 17°C, độ ẩm 77%, mật độ mây 100%, gió BDB 7 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Khu vực lấy mẫu đang xây dựng lại trạm bơm mới. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |
| 20 | Đầu kênh T5 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản. | Trời lạnh, mưa nhỏ, nhiệt độ 14°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Bắc 5 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. | 7.16 | 37.6 | 5.81 | 0.2 | 0.676 | 1.395 | 491 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B |

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp. *S*

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn